UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 288/TTr-UBND	*Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2019*

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BẮC GIANG
ĐẾN Số: 5354
Ngày: 06/12/2019
Chuyển: TL. kỳ họp thứ 9

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Sau khi tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách của các ngành và UBND các huyện, thành phố có xác nhận của KBNN, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2018 từ nền kinh tế địa phương của tỉnh là 9.670,3 tỷ đồng, gồm:

- Thu nội địa 8.739,9 tỷ đồng, bằng 211,4% dự toán Trung ương giao, bằng 172,4% dự toán tỉnh giao và tăng 59% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 3.682,5 tỷ đồng, bằng 118,6% dự toán Trung ương và bằng 117,5% dự toán tỉnh giao, tăng 22,4% so cùng kỳ;
- Thu thuế xuất nhập khẩu do Hải quan thu 909,7 tỷ đồng, bằng 70% dự toán Trung ương và tỉnh giao; bằng 91,7% so cùng kỳ.
- Các khoản huy động, đóng góp: 20,5 tỷ đồng.
- Thu hồi vốn của Nhà nước: 0,3 tỷ đồng[1]

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu Ngân sách địa phương năm 2018 là 19.828,9 tỷ đồng, bằng 155,7% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 45,1% so với năm 2017. Trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp *(không bao gồm vay lại của Chính phủ):* 8.484,5 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 8.989 tỷ đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 6.304,6 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu : 2.684,4 tỷ đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 190,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 53,3 tỷ đồng.
- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 110,4 tỷ đồng.

---

[1]Cty cổ phần giấy xuất khẩu Bắc Giang trả nợ gốc: 100 trđ, trả lãi 99 trđ; Công ty cổ phần du lịch Bắc Giang trả lãi: 50 trđ; Cty cổ phần bê tông và XD Bắc Giang trả lãi: 20,5 trđ.

- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 27,1 tỷ đồng.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 38,2 tỷ đồng (các huyện, thành phố trả vốn vay tín dụng ưu đãi,...).

5. Vay lại từ nguồn Chính phủ ngoài nước : 13,2[2] tỷ đồng

6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018: 2.113,2 tỷ đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSĐP năm 2017 chưa chi chuyển sang năm 2018 thực hiện.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi Ngân sách địa phương năm 2018 (Bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương là 19.349,3 tỷ đồng, bằng 151,9% dự toán trung ương giao, bằng 142,8% dự toán tỉnh giao và tăng 34,7% so cùng kỳ. Cụ thể chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư XDCB: 4.994,2 tỷ đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 303,6 tỷ đồng), bằng 117,1% dự toán năm, tăng 43,9% so cùng kỳ, chiếm 25,8% tổng chi ngân sách địa phương.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XDCB trong năm 344,2 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 10,9 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 333,3 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 là 1.197,6 tỷ đồng (trong đó dư tạm ứng tại KBNN tỉnh 359,3 tỷ đồng; nguồn vốn XDCB, chương trình MTQG (vốn đầu tư) và vốn TPCP cấp tỉnh chưa thanh toán 67,3 tỷ đồng; nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh 16,5 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 771 tỷ đồng)...

2. Chi đầu tư phát triển khác: 182,7 tỷ đồng (Trích lập quỹ phát triển đất).

II. Chi thường xuyên: 9.661,7 tỷ đồng, bằng 108,8% dự toán năm, tăng 15,1% so cùng kỳ, chiếm 50% tổng chi ngân sách địa phương.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 80,2 tỷ đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách TW kinh phí bổ sung có mục tiêu không thuộc đối tượng chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN 36,1 tỷ đồng (gồm kinh phí sự nghiệp môi trường của NSTW thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Yên Dũng và Lục Ngạn: 34,3 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ: 1,8 tỷ đồng); kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn dư 01 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân sách tỉnh vốn vay tín dụng ưu đãi 10,6 tỷ đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 145,6 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 119 tỷ đồng; trả nợ vốn vay dự án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Cầu Sơn, Cấm Sơn 20,16 tỷ đồng; dự án Năng lượng nông thôn II: 6,4 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,006% tổng chi NSĐP.

VI. Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2018 sang năm 2019: 4.283,6 tỷ đồng; tăng 102,6% so với cùng kỳ. Tăng chủ yếu do nguồn vượt thu

[2] Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công lần thứ 2: 10.525.905.400 đồng; dự án CT mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 2.680.000.000 đồng

tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố 498,9 tỷ đồng; Chi đầu tư XDCB ngân sách cấp tỉnh được chuyển nguồn sang năm sau theo Luật Đầu tư công tăng 1.094,2 tỷ đồng, trong đó dư tạm ứng XDCB tăng 344,1 tỷ đồng. Cụ thể:

1. Ngân sách cấp tỉnh: 2.590,6 tỷ đồng.

2. Ngân sách cấp huyện, xã: 1.693,1 tỷ đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSĐP NĂM 2018

I. Ưu điểm

1. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng và chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc kế hoạch (số 07/KH-UBND ngày 19/01/2018) về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018; Chỉ thị 04/CT-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, NSNN trên địa bàn tỉnh. Do vậy, thu NSNN năm 2018 đã đạt được kết quả khá... Chi ngân sách thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước; an sinh xã hội; đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương như hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn; hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh,...

1.2. Cơ quan thu, các ngành, các cấp đã nỗ lực cố gắng, thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý, chống thất thu ngân sách như: kiểm soát hóa đơn, kẹp chì xăng dầu, thu thuế kinh doanh vận tải, rà soát và tăng mức thuế khoán, thu hồi nợ đọng thuế…thực hiện quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản…

1.3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSĐP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình NSĐP; các khoản thu, chi NSĐP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; hạn chế tối đa bổ sung dự toán; công tác xử lý chi chuyển nguồn thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính các đơn vị được tăng cường. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện các hạn chế, khuyết điểm; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

1.5. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, khắc phục tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán, giảm mạnh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Hạn chế

2.1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn hoàn thành vượt dự toán; nhưng vẫn còn 04 chỉ tiêu thu không đạt dự toán: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu phí, lệ phí.

2.2. Một số khoản thu chưa có tính bền vững, tốc độ tăng thu chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chưa kịp thời, triệt để; quản lý các nguồn thu tại xã có nơi chưa chặt chẽ. Công tác dự báo, giao dự

toán thu chưa sát với thực tế dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán: thu tiền sử dụng đất, tăng 158,3%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 216,5%.

2.3. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách ở một số đơn vị chưa nghiêm, thực hiện sau kết luận thanh tra, kiểm toán còn hạn chế.

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSĐP NĂM 2018

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSĐP: 19.828,9 tỷ đồng.
- Tổng chi NSĐP (bao gồm cả chi trả nợ gốc): 19.349,3 tỷ đồng.
- Kết dư NSĐP: 479,6 tỷ đồng. Trong đó:

+ Ngân sách cấp tỉnh: 41,9 tỷ đồng;

+ Ngân sách cấp huyện, thành phố: 345,7 tỷ đồng;

+ Ngân sách xã, phường, thị trấn: 92 tỷ đồng.

II. Xử lý kết dư NSĐP năm 2018

Căn cứ Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSĐP tỉnh Bắc Giang năm 2018 là 484,6 tỷ đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 41,9 tỷ đồng, trong đó:

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 20,95 tỷ đồng.
- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2019: 20,95 tỷ đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 345,7 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2019 là 345,7 tỷ đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 92 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2019: 92 tỷ đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

Trên đây là Tờ trình phê chuẩn quyết toán NSĐP năm 2018, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Kèm theo Tờ trình: (1) Báo cáo Quyết toán chi tiết; (2) dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; (3) các bảng biểu số liệu, (4) báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh)

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hà

Nơi nhận:
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TPKT, TH;
  + Lưu: VT, KT.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 132/BC- UBND	*Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2019*

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

Thực hiện công tác khóa sổ cuối năm và tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách địa phương (NSĐP) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND huyện, thành phố có xác nhận của KBNN.

Quyết toán NSĐP năm 2018 tỉnh Bắc Giang như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2018 từ nền kinh tế địa phương: 9.670.304.780.675 đồng, gồm:

- Thu nội địa 8.739.853.367.286 đồng, bằng 211,4% dự toán Trung ương giao, bằng 172,4% dự toán tỉnh giao, tăng 59% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 3.682.471.253.823 đồng, bằng 118,6% dự toán Trung ương giao, bằng 117,5% dự toán tỉnh giao, tăng 22,4% so cùng kỳ;
- Thu thuế xuất nhập khẩu do Hải quan thu 909.661.186.180 đồng, bằng 70% dự toán Trung ương và tỉnh giao, bằng 91,7% so cùng kỳ.
- Các khoản huy động, đóng góp: 20.520.727.209 đồng.
- Thu hồi vốn của Nhà nước: 269.500.000 đồng[1]

Chi tiết thu từng lĩnh vực như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương: 390.354.109.378 đồng, bằng 92,9% dự toán năm, tăng 8,3% so cùng kỳ, chiếm 4% tổng thu NSNN, chiếm 4,5% thu nội địa. Thu từ khu vực này không đạt dự toán là do tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn; công tác đánh giá, dự báo, xây dựng và giao dự toán chưa sát: Trung ương giao dự toán năm 2018 là 420 tỷ đồng, tăng 16,6% so với dự kiến thực hiện năm 2017 (390 tỷ đồng), nhưng thực tế số thực hiện cả năm 2017 chỉ đạt 360 tỷ đồng, bằng 83,9% dự toán (hụt 30 tỷ đồng so dự kiến); chưa kể, số thu từ khu vực này, nhiều năm cơ bản không tăng trưởng.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 95.397.354.781 đồng, bằng 90,9% dự toán năm, bằng 90,9% năm 2017; chiếm 1,0% tổng thu NSNN, chiếm 1,1% thu nội địa. Số thu từ khu vực này giảm là do: Công ty cổ phần May Bắc Giang

[1]Cty cổ phần giấy xuất khẩu Bắc Giang trả nợ gốc: 100 trđ, trả lãi 99 trđ; Công ty cổ phần du lịch Bắc Giang trả lãi: 50 trđ; Cty cổ phần bê tông và XD Bắc Giang trả lãi: 20,5 trđ.

thực hiện chia tách thành 3 doanh nghiệp mới và số thu nộp ngân sách chuyển sang khu vực doanh nghiệp công thương nghiệp- dịch vụ ngoài quốc doanh.

3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 629.417.681.050 đồng, bằng 97% dự toán năm, tăng 21,5% so với năm 2017, chiếm 6,5% tổng thu NSNN, chiếm 7,2% thu nội địa. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ:

- 02 doanh nghiệp thành lập trong năm 2017 thuộc diện được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN, doanh nghiệp lựa chọn miễn thuế từ năm 2018, nên sau quyết toán thuế TNDN năm 2017 phát sinh số nộp ngân sách vào đầu năm 2018: Công ty TNHH S-Connect BG Vina, nộp 21,6 tỷ đồng; Công ty TNHH MPLUC Hà Nội, nộp 12 tỷ đồng.

- Một số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và hết thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế nên có số nộp thuế TNDN tăng, như: Công ty TNHH Basf Việt Nam-CN Bắc Giang, nộp 18 tỷ đồng, TNHH Fuhong, nộp 13,5 tỷ đồng; Công ty TNHH Hosiden việt Nam, nộp 12,6 tỷ đồng, Công ty TNHH Jeil-Tech Vina, nộp 7,4 tỷ đồng, Công ty TNHH Si FLex Việt Nam, nộp 5,8 tỷ đồng.

4. Thuế công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 725.340.968.165 đồng, bằng 100% dự toán năm, tăng 27,8% so với năm 2017, chiếm 7,5% tổng thu NSNN, chiếm 8,3% thu nội địa. Hầu hết các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có đột biến lớn.

5. Thu tiền sử dụng đất: 4.920.544.963.440 đồng, bằng 258,3% dự toán năm, tăng 100% so với năm 2017, chiếm 50,9% tổng thu NSNN, chiếm 56,3% thu nội địa. Nguyên nhân tăng thu: Thị trường bất động sản trên địa bàn sôi động hơn, nhiều dự án khu dân cư đô thị được triển khai thực hiện, kết quả các phiên đấu giá quyền sử dụng đất được người dân tham gia và giá trúng khá cao so giá khởi điểm, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 455.795.682.440 đồng, bằng 124,9% dự toán năm, tăng 47,4% so với năm 2017, chiếm 4,7% tổng thu NSNN, chiếm 5,2% thu nội địa. Nguyên nhân tăng là do một số đơn vị thanh toán tiền thưởng và lợi nhuận được chia dịp cuối năm 2017 tăng (kê khai quyết toán nộp ngân sách vào đầu năm 2018), như: Công ty TNHH HANA Kovi Việt Nam, nộp 3,9 tỷ đồng; Công ty TNHH Haem Vi na, nộp 1,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Việt Thắng, nộp 1,9 tỷ đồng; Công ty CP May XK Hà Phong, nộp 2,2 tỷ đồng,...; một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoạt động có hiệu quả đã thu hút thêm các chuyên gia nước ngoài đến làm việc trên địa bàn tỉnh, các đối tượng lao động này có số nộp thuế thu nhập cá nhân khá cao.

7. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 11.572.965.153 đồng, bằng 115,7% dự toán năm, tăng 0,9% so năm 2017, chiếm 0,1% tổng thu NSNN và thu nội địa. Số thu tăng do gia tăng quỹ đất ở từ các dự án khu dân cư mới.

8. Thu tiền thuê đất: 205.743.964.578 đồng, bằng 316,5% dự toán năm, bằng 85,6% so với năm 2017, chiếm 2,1% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 2,4% thu nội địa. Nguyên nhân tăng chủ yếu do một số đơn vị nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, như: Công ty TNHH DYM Vina, nộp 11,2 tỷ đồng; Công ty CP QNK Bắc Giang, nộp 9,3 tỷ đồng; HTX Đức Thắng, nộp 4,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Thương mại Bình Ánh, nộp 3,3 tỷ đồng,...

Nếu loại trừ số thu tiền thuê đất một lần (85 tỷ đồng), thu tiền thuê đất 120,7 tỷ đồng, bằng 185,7% dự toán năm.

9. Thu xổ số kiến thiết: 28.878.227.321 đồng, bằng 115,5% dự toán năm, tăng 31,1% so với năm 2017, chiếm 0,3% tổng thu NSNN và thu nội địa. Nguyên nhân tăng do Công ty TNHH một thành viên Xổ số điện toán Việt Nam tại Bắc Giang đi vào hoạt động, năm 2018 ước nộp ngân sách 7,5 tỷ đồng.

10. Thuế bảo vệ môi trường: 259.837.195.218 đồng, bằng 118,1% dự toán năm, tăng 8,9% so với năm 2017, chiếm 2,7% tổng thu NSNN, chiếm 3,0% thu nội địa. Nguyên nhân tăng do UBND tỉnh chỉ đạo các ngành quyết liệt thu thuế bảo vệ môi trường ngay từ khâu cấp phép, thực hiện giải pháp kiểm soát lưu lượng xăng dầu tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn; Công ty Xăng dầu Bình Minh hoạt động từ tháng 10 năm 2017, sang năm 2018 có số nộp ngân sách 25 tỷ đồng.

11. Thu phí, lệ phí: 98.831.577.677 đồng, bằng 72,7% dự toán năm, bằng 84,8% so với năm 2017, chiếm 1,0% tổng thu NSNN, chiếm 1,1% thu nội địa. Nguyên nhân giảm do năm 2017, một số xã có phí đò, bến bãi, phí chợ đã đấu thầu và nộp ngân sách một lần, như: xã Tiên Sơn, nộp 500 triệu đồng; xã Vân Hà, nộp 200 triệu đồng; thị trấn Nếnh, nộp 500 triệu đồng,... và một số loại phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá.

12. Thu lệ phí trước bạ: 407.011.502.105 đồng, bằng 153,6% dự toán năm, tăng 53,8% so với năm 2017, chiếm 4,2% tổng thu NSNN, chiếm 4,7% thu nội địa. Nguyên nhân tăng do chính sách thuế nhập khẩu từ 01/01/2018 thay đổi đã thúc đẩy thị trường ô tô sôi động hơn, người dân trong tỉnh mua sắm phương tiện giao thông tăng cao so với các năm trước.

13. Thu khác ngân sách: 310.715.288.598 đồng, bằng 239% dự toán năm, tăng 60,2% so với năm 2017, chiếm 3,2% tổng thu NSNN, chiếm 3,6% thu nội địa. Số thu lĩnh vực này tăng chủ yếu do thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (93,1 tỷ đồng) theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh.

14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 36.430.296.220 đồng, đạt 145,7% dự toán năm, tăng 15,8% so với năm 2017. Nguyên nhân tăng là do có các ngành, các cấp tăng cường phối hợp trong quản lý ngay từ khâu cấp phép khai thác.

15. Thu cố định tại xã: 56.002.328.820 đồng, bằng 280% dự toán năm, tăng 20,4% so với năm 2017. Trong đó: Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất 32,6 tỷ đồng, thu hồi các khoản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán 1,3 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản thu này, thu tại xã 22 tỷ đồng, bằng 110% dự toán.

16. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 107.959.192.702 đồng, bằng 3.125,9% dự toán năm, trong đó có 100 tỷ đồng khoản thu hồi vốn ngân sách địa phương đã cấp cho Quỹ Phát triển đất để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh. Nếu loại khoản thu này, thì thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 7,9 tỷ đồng, bằng 225,8% dự toán.

17. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 20.339.640 đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu NSĐP năm 2018 là 19.828.923.764.354 đồng, bằng 155,7% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 45,1% so với năm 2017. Trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp (không bao gồm vay lại của Chính phủ): 8.484.474.946.796 đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 8.988.996.787.996 đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 6.304.621.000.000 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu : 2.684.375.787.996 đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 190.853.017.820 đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 53.294.451.106 đồng.
- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 110.408.648.278 đồng.
- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 27.149.918.436 đồng.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 38.154.676.849 đồng (các huyện, thành phố trả vốn vay tín dụng ưu đãi,...).

5. Vay lại từ nguồn Chính phủ ngoài nước : 13.205.905.400[2] đồng

6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018: 2.113.238.429.493 đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSĐP năm 2017 chưa chi chuyển sang năm 2018 thực hiện:

6.1. Ngân sách cấp tỉnh: 960.665.618.751 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XDCB, chương trình MTQG (vốn đầu tư) và vốn TPCP 67,3 tỷ đồng; Dư tạm ứng XDCB 359,3 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 87,1 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 127,3 tỷ đồng (Kinh phí chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động 7,9 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 6,7 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 55,4 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 9,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 19,3 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP 14,3 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 4,9 tỷ đồng...); nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 48,4 tỷ đồng (trong đó vượt thu tiền sử dụng đất 16,5 tỷ đồng); nguồn làm lương 93,4 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 50,4 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 114,6 tỷ đồng...

6.2. Ngân sách cấp huyện, xã: 1.152.572.810.742 đồng

+ Chi đầu tư XDCB: 771 tỷ đồng tăng (Trong đó: nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018: 634,6 tỷ đồng)

+ Chi thường xuyên 157,9 tỷ đồng. Trong đó: Sự nghiệp kinh tế 35,5 tỷ đồng (Kinh phí miễn thu thủy lợi phí 7,1 tỷ đồng; kinh phí dồn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 5,2 tỷ đồng; kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa 5,9 tỷ đồng...); Sự nghiệp giáo dục 39,6 tỷ đồng (kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 2,2 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện đồ dùng cho người khuyết tật 3,2 tỷ đồng; tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 1,1 tỷ đồng...); Chi đảm bảo xã hội 13,8 tỷ đồng (KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 4,6 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội 4,6 tỷ đồng)...

+ Nguồn làm lương 155,2 tỷ đồng;

+ Nguồn vượt thu ngân sách 25,8 tỷ đồng;

+ Chương trình MTQG 18 tỷ đồng...

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi NSĐP năm 2018 (Bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của NSĐP) là 19.349.286.300.811 đồng, bằng 151,9% dự toán trung ương giao, bằng 142,8% dự toán tỉnh giao, tăng 34,7% so cùng kỳ. Chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

---

[2] Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công lần thứ 2: 10.525.905.400 đồng; dự án CT mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 2.680.000.000 đồng

1. Chi đầu tư XDCB: 4.994.220.719.888 đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 303.621.531.000 đồng), bằng 117,1% dự toán năm, tăng 43,9% so cùng kỳ, chiếm 25,8% tổng chi NSĐP.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XDCB trong năm 344,2 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 10,9 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 333,3 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 là 1.197,6 tỷ đồng (trong đó dư tạm ứng tại KBNN tỉnh 359,3 tỷ đồng; nguồn vốn XDCB, chương trình MTQG (vốn đầu tư) và vốn TPCP cấp tỉnh chưa thanh toán 67,3 tỷ đồng; nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh 16,5 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 771 tỷ đồng)...

2. Chi đầu tư phát triển khác: 182.720.000.000 đồng (Trích lập quỹ phát triển đất).

II. Chi thường xuyên: 9.661.725.258.993 đồng, bằng 108,8% dự toán năm, tăng 15,1% so cùng kỳ, chiếm 50% tổng chi NSĐP. Chi ở từng lĩnh vực như sau:

1. Chi quốc phòng: 200.968.806.126 đồng, bằng 118,8% dự toán năm, tăng 14,7% so cùng kỳ.

2. Chi an ninh: 67.461.007.820 đồng, bằng 204,8% dự toán năm, tăng 18,8% so cùng kỳ. Chi an ninh tăng so dự toán do khoản chi lương, phụ cấp của Công an xã đầu năm được giao dự toán ở chi Quản lý hành chính nhưng khi quyết toán, một số xã lại hạch toán vào chi an ninh.

3. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 4.011.390.811.067 đồng, bằng 98,8% dự toán năm, tăng 7,3% so cùng kỳ, chiếm 20,8% tổng chi NSĐP; chi SN giáo dục không đạt dự toán do trong năm kinh phí được giao tự chủ các đơn vị chưa thực hiện chuyển sang năm sau 30 tỷ đồng.

4. Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ: 25.758.506.987 đồng, bằng 98,9% dự toán năm, tăng 11,2% so cùng kỳ, chiếm 0,13% tổng chi NSĐP. Chi lĩnh vực này không đạt dự toán do trong năm kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ chưa thực hiện chuyển sang năm sau 8,98 tỷ đồng.

5. Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 1.199.497.978.821 đồng, bằng 117,7% dự toán năm, tăng 34,8% so cùng kỳ, chiếm 6,2% tổng chi NSĐP.

Chi sự nghiệp y tế tăng do trong năm Trung ương bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách 188,4 tỷ đồng....

6. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin: 126.221.154.865 đồng, đạt 145,6% dự toán năm, tăng 19,7% so cùng kỳ, chiếm 0,65% tổng chi NSĐP.

7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 58.542.559.829 đồng, bằng 98,2% dự toán năm, bằng 103% so cùng kỳ, chiếm 0,3% tổng chi NSĐP.

8. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: 17.686.344.600 đồng, bằng 91,4% dự toán năm, bằng 59% so cùng kỳ, chiếm 0,09% tổng chi NSĐP.

9. Chi sự nghiệp Môi trường: 101.904.077.871 đồng, đạt 100% dự toán năm, tăng 16,2% so cùng kỳ, chiếm 0,53% tổng chi NSĐP.

10. Chi sự nghiệp kinh tế: 1.351.696.347.593 đồng, bằng 119,5% dự toán năm, tăng 34,6% so cùng kỳ, chiếm 7% tổng chi NSĐP. Chi sự nghiệp kinh tế tăng do trong năm Trung ương bổ sung 33,4 tỷ đồng (Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ 12,3 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ 8,8 tỷ đồng; kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 12,3 tỷ đồng,...).

11. Chi quản lý hành chính: 1.841.553.479.699 đồng, bằng 115,9% dự toán năm, tăng 7% so cùng kỳ, chiếm 9,5% tổng chi NSĐP.

Chi quản lý hành chính tăng do bổ sung kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP 37,5 tỷ đồng; kinh phí tinh giản biên chế và nghỉ hưu trước tuổi 5 tỷ đồng,...

12. Chi đảm bảo xã hội: 591.406.262.012 đồng, bằng 108,3% dự toán năm, tăng 13,5% so cùng kỳ, chiếm 3,06% tổng chi NSĐP. Số chi tăng so dự toán và cùng kỳ do kinh phí chuyển nguồn năm trước sang 33,6 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 19,3 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP 14,3 tỷ đồng)....

13. Chi khác ngân sách: 67.637.921.703 đồng, bằng 176,3% dự toán. Trong đó: Chuyển vốn Ngân hàng CSXH cho người nghèo vay 14,2 tỷ đồng; Hỗ trợ xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện 10 tỷ đồng, Hỗ trợ xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện 2 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản trên thì chi khác ngân sách là 41.422.921.703 đồng, bằng 107,8% dự toán, tăng 5,6% so cùng kỳ.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 80.198.143.049 đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách TW kinh phí bổ sung có mục tiêu không thuộc đối tượng chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN 36,1 tỷ đồng (gồm kinh phí sự nghiệp môi trường của NSTW thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Yên Dũng và Lục Ngạn: 34.325.481.000 đồng; Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ: 1.811.545.000 đồng); kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn dư 01 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân sách tỉnh vốn vay tín dụng ưu đãi 10,6 tỷ đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 145.575.757.783 đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 119 tỷ đồng; trả nợ vốn vay dự án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Cầu Sơn, Cấm Sơn 20,16 tỷ đồng; dự án Năng lượng nông thôn II: 6,4 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200.000.000 đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,006% tổng chi NSĐP.

VI. Chi chuyển nguồn NSĐP năm 2018 sang năm 2019: 4.283.646.421.098 đồng; tăng 102,6% so với cùng kỳ. Tăng chủ yếu do nguồn vượt thu tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố 498,9 tỷ đồng; Chi đầu tư XDCB ngân sách cấp tỉnh được chuyển nguồn sang năm sau theo Luật Đầu tư công tăng 1.094,2 tỷ đồng, trong đó dư tạm ứng XDCB tăng 344,1 tỷ đồng.

1. Ngân sách cấp tỉnh: 2.590.563.030.653 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XDCB và chương trình MTQG (vốn đầu tư) 817,5 tỷ đồng; Dư tạm ứng XDCB 703,4 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 147 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 78,7 tỷ đồng (Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 16,1 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế 14 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 10,9 tỷ đồng; kinh phí mua thẻ BHYT và hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng chính sách 9,6 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 9,5 tỷ đồng...); nguồn vượt thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh 392,2 tỷ đồng (trong đó

vượt thu tiền sử dụng đất 191,7 tỷ đồng); nguồn làm lương 251,9 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 59,7 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 74 tỷ đồng...

2. Ngân sách cấp huyện, xã: 1.693.083.390.445 đồng. Trong đó: Chi đầu tư XDCB 1.295,6 tỷ đồng (bao gồm tiền sử dụng đất 958,3 tỷ đồng); chi thường xuyên 151 tỷ đồng (kinh phí tự chủ các đơn vị 21,6 tỷ đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 14,9 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6,7 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 5,6 tỷ đồng; kinh phí dồn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 4,8 tỷ đồng,...); nguồn làm lương 166,8 tỷ đồng...

* *Chi tiết từng huyện, TP thực hiện chi chuyển nguồn:* TP Bắc Giang 517,7 tỷ đồng; Sơn Động 63,6 tỷ đồng; Lục Ngạn 118,1 tỷ đồng; Lục Nam 122,4 tỷ đồng; Yên Thế 40,9 tỷ đồng; Tân Yên 107,3 tỷ đồng; Việt Yên 243,1 tỷ đồng; Yên Dũng 230,3 tỷ đồng; Lạng Giang 171,2 tỷ đồng; Hiệp Hòa 78,3 tỷ đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSĐP NĂM 2018

I. Ưu điểm

1. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng và chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc kế hoạch (số 07/KH-UBND ngày 19/01/2018) về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018; Chỉ thị 04/CT-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, NSNN trên địa bàn tỉnh. Do vậy, thu NSNN năm 2018 đã đạt được kết quả khá... Chi ngân sách thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước; an sinh xã hội; đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương như hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn; hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh,...

1.2. Cơ quan thu, các ngành, các cấp đã nỗ lực cố gắng, thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý, chống thất thu ngân sách như: kiểm soát hóa đơn, kẹp chì xăng dầu, thu thuế kinh doanh vận tải, rà soát và tăng mức thuế khoán, thu hồi nợ đọng thuế…thực hiện quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản…

1.3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSĐP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình NSĐP; các khoản thu, chi NSĐP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; hạn chế tối đa bổ sung dự toán; công tác xử lý chi chuyển nguồn thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính các đơn vị được tăng cường. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện các hạn chế, khuyết điểm; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

1.5. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, khắc phục tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán, giảm mạnh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Hạn chế

2.1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn hoàn thành vượt dự toán; nhưng vẫn còn 04 chỉ tiêu thu không đạt dự toán: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung

ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu phí, lệ phí.

2.2. Một số khoản thu chưa có tính bền vững, tốc độ tăng thu chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chưa kịp thời, triệt để; quản lý các nguồn thu tại xã có nơi chưa chặt chẽ. Công tác dự báo, giao dự toán thu chưa sát với thực tế dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán: thu tiền sử dụng đất, tăng 158,3%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 216,5%.

2.3. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách ở một số đơn vị chưa nghiêm, thực hiện sau kết luận thanh tra, kiểm toán còn hạn chế.

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSĐP NĂM 2018

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSĐP: 19.828.923.764.354 đồng.
- Tổng chi NSĐP (bao gồm cả chi trả nợ gốc): 19.349.286.300.811 đồng.
- Kết dư NSĐP: 479.637.463.543 đồng. Trong đó:

+ Ngân sách cấp tỉnh: 41.895.257.095 đồng;

+ Ngân sách cấp huyện, thành phố: 345.698.582.161 đồng;

+ Ngân sách xã, phường, thị trấn 92.043.624.287 đồng.

II. Xử lý kết dư NSĐP năm 2018

Căn cứ Điều 72 Luật NSNN năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSĐP tỉnh Bắc Giang năm 2018 là 479.637.463.543 đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 41.895.257.095 đồng, trong đó:

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 20.947.629.000 đồng.
- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2019: 20.947.628.095 đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 345.698.582.161 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2019 là 345.698.582.161 đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 92.043.624.287 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2019: 92.043.624.287 đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSĐP năm 2018, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TPKT, TH;
  + Lưu: VT, KT1 (250).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hà

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND **DỰ THẢO**	*Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang năm 2018:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 19.828.923.764.354 đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương: 19.203.710.543.028 đồng;
- Bội thu ngân sách địa phương (chi trả nợ gốc vay): 145.575.757.783 đồng
- Kết dư ngân sách địa phương: 479.637.463.543 đồng.

Trong đó:

+ Ngân sách cấp tỉnh : 41.895.257.095 đồng;

+ Ngân sách cấp huyện, thành phố: 345.698.582.161 đồng;

+ Ngân sách xã, phường, thị trấn: 92.043.624.287 đồng.

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 41.895.257.095 đồng:

+ Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 20.947.629.000 đồng.

+ Chuyển ghi thu ngân sách tỉnh năm 2019: 20.947.628.095 đồng.

2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2018 của đơn vị nào thì ghi thu ngân sách năm 2019 của đơn vị đó.

Điều 3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVIII, kỳ họp thứ 09 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp tỉnh;
- Cổng thông tin "Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang";
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

UBND TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: đồng

PHẦN THU	TỔNG SỐ	THU NS CẤP TỈNH	THU NS CẤP HUYỆN	THU NS CẤP XÃ	PHẦN CHI	TỔNG SỐ	CHI NS CẤP TỈNH	CHI NS CẤP HUYỆN	CHI NS CẤP XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ THU	**27.254.513.153.419**	**13.678.440.848.932**	**10.375.381.988.380**	**3.200.690.316.107**	**TỔNG SỐ CHI**	**26.774.875.689.876**	**13.636.545.591.837**	**10.029.683.406.219**	**3.108.646.691.820**
A. Tổng thu cân đối NS	**27.241.307.248.019**	**13.665.234.943.532**	**10.375.381.988.380**	**3.200.690.316.107**	**A.Tổng số chi cân đối NS**	**26.629.299.932.093**	**13.490.969.834.054**	**10.029.683.406.219**	**3.108.646.691.820**
1. Các khoản thu phân chia tỷ lệ	2.289.923.113.363	1.496.811.331.945	683.445.563.210	109.666.218.208	1.Chi đầu tư phát triển	5.176.940.719.888	2.214.433.252.685	2.024.129.196.508	938.378.270.695
2. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	6.194.551.833.433	2.151.238.231.432	3.146.955.096.844	896.358.505.157	2.Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-			
3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	38.154.676.849	14.228.522.302	23.926.154.547	-	3.Chi thường xuyên	9.661.725.258.993	3.038.469.766.916	4.985.887.457.606	1.637.368.034.471
4. Thu kết dư năm trước	190.853.017.820	53.294.451.106	110.408.648.278	27.149.918.436	4.Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.113.238.429.493	960.665.618.751	801.484.767.701	351.088.043.041	5.Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.425.589.389.065	5.609.161.757.800	1.816.427.631.265	
6. Thu viện trợ	-				6.Chi chuyển nguồn sang năm sau	4.283.646.421.098	2.590.563.030.653	1.184.179.400.338	508.903.990.107
7. Thu bổ sung từ NS cấp trên	16.414.586.177.061	8.988.996.787.996	5.609.161.757.800	1.816.427.631.265	7.Chi nộp ngân sách cấp trên	80.198.143.049	37.142.026.000	19.059.720.502	23.996.396.547
- Bổ sung cân đối	11.461.112.971.000	6.304.621.000.000	4.229.102.000.000	927.389.971.000					
- Bổ sung có mục tiêu	4.953.473.206.061	2.684.375.787.996	1.380.059.757.800	889.037.660.265					
	-								
-Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu-chi)	**479.637.463.543**	**41.895.257.095**	**345.698.582.161**	**92.043.624.287**					
-Bội chi = chi - thu									
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay	**13.205.905.400**	**13.205.905.400**	**-**	**-**	**B.Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)**	**145.575.757.783**	**145.575.757.783**	**-**	**-**
1.Vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án phát triển đô thị dọc hành lang sông Mê Kông	**10.525.905.400**	10.525.905.400			1.Từ nguồn bội thu NSĐP	117.258.135.971	117.258.135.971		
2.Vay lại của Chính phủ để thực hiện chương trình quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	**2.680.000.000**	2.680.000.000			2.Tăng thu, tiết kiệm chi	28.317.621.812	28.317.621.812		-

(1)

UBND TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2018		QUYẾT TOÁN NĂM 2018	So sánh (%)	
		TW GIAO	HĐND QĐ		4=3/1	5=3/2
A	B	1	2	3	4	5
A	**Tổng nguồn ngân sách địa phương**	**12.734.266.000.000**	**13.669.266.000.000**	**19.828.923.764.354**	**155,7**	**145,1**
I	***Thu NSĐP hưởng theo phân cấp***	***3.919.900.000.000***	***4.854.900.000.000***	***8.497.680.852.196***	***216,8***	***175,0***
	- Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ	*1.714.220.000.000*	*2.619.220.000.000*	*2.303.129.018.763*		
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*2.205.680.000.000*	*2.235.680.000.000*	*6.194.551.833.433*		
II	***Bổ sung từ ngân sách TW***	***8.814.366.000.000***	***8.814.366.000.000***	***8.988.996.787.996***	***102,0***	***102,0***
	-Bổ sung cân đối	*6.282.444.000.000*	*6.282.444.000.000*	*6.304.621.000.000*	100,4	100,4
	-Bổ sung có mục tiêu	*2.531.922.000.000*	*2.531.922.000.000*	*2.684.375.787.996*	106,0	106,0
III	***Thu ngân sách cấp dưới nộp lên***			***38.154.676.849***		
IV	***Thu chuyển nguồn***			***2.113.238.429.493***		
V	***Thu kết dư***			***190.853.017.820***		
B	**Chi ngân sách địa phương**	**12.734.266.000.000**	**13.552.007.000.000**	**19.203.710.543.028**	**150,8**	**141,7**
I	***Tổng chi cân đối NSĐP***	**10.224.521.000.000**	**11.042.262.000.000**	**14.501.648.042.070**		
1	Chi đầu tư phát triển	1.646.480.000.000	2.434.221.000.000	4.873.319.188.888	296,0	200,2
2	Chi thường xuyên	8.369.551.000.000	8.382.808.000.000	9.548.547.510.133	114,1	113,9
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	2.800.000.000	2.800.000.000	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TCĐP	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100,0	100,0
5	Dự phòng	204.490.000.000	221.233.000.000	-	-	-
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			78.581.343.049	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-		
II	***Chi các chương trình mục tiêu***	***2.509.745.000.000***	***2.509.745.000.000***	***418.416.079.860***	16,7	16,7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn đầu tư và vốn SN)	330.995.000.000	330.995.000.000	418.416.079.860	126,4	126,4
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi đầu tư và thường xuyên)	2.178.750.000.000	2.178.750.000.000	-	-	-
III	***Chi chuyển nguồn sang năm sau***			***4.283.646.421.098***		
C	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**		**117.259.000.000**	**145.575.757.783**	#DIV/0!	124,1
D	**Chi trả nợ gốc NSĐP**		**117.259.000.000**	**145.575.757.783**	#DIV/0!	124,1
I	***Từ nguồn vay để trả nợ gốc***		-	-		
II	***Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh***		***117.259.000.000***	***145.575.757.783***	#DIV/0!	124,1
E	**Tổng mức vay của NSĐP**	**137.400.000.000**	**137.400.000.000**	**13.205.905.400**		
I	***Vay để bù đắp bội chi***			-		
II	***Vay để trả nợ gốc***	***97.000.000.000***	***97.000.000.000***	-		
III	***Vay lại của Chính phủ***	***40.400.000.000***	***40.400.000.000***	***13.205.905.400***		
G	**Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSĐP**			**369.067.153.200**		

UBND tỉnh Bắc Giang

Biểu số 03

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	NSĐP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**14.247.866.000.000**	**15.182.866.000.000**	**28.477.485.013.298**	**1.222.971.859.879**	**27.254.513.153.419**	**13.678.440.848.932**	**10.375.381.988.380**	**3.200.690.316.107**	**199,9**	**187,6**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**5.433.500.000.000**	**6.368.500.000.000**	**9.670.304.780.675**	**1.185.829.833.879**	**8.484.474.946.796**	**3.648.049.563.377**	**3.830.400.660.054**	**1.006.024.723.365**	**178,0**	**151,8**
I	**Thu nội địa**	**4.133.500.000.000**	**5.068.500.000.000**	***8.739.853.367.286***	**276.168.647.699**	**8.463.684.719.587**	**3.647.780.063.377**	**3.826.922.392.054**	**988.982.264.156**	**211,4**	**172,4**
1	***Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý***	***420.000.000.000***	***420.000.000.000***	***390.354.109.378***	-	***390.354.109.378***	***390.354.109.378***	-	-	***92,9***	***92,9***
1.1	Thuế giá trị gia tăng	324.000.000.000	324.000.000.000	284.650.134.331	-	284.650.134.331	284.650.134.331	-	-	87,9	87,9
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.000.000	12.000.000.000	10.412.220.828	-	10.412.220.828	10.412.220.828	-	-	86,8	86,8
1.3	Thuế tiêu thu đặc biệt			-	-	-	-	-	-		
1.4	Thuế tài nguyên	84.000.000.000	84.000.000.000	95.291.754.219	-	95.291.754.219	95.291.754.219	-	-	113,4	113,4
2	***Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý***	***105.000.000.000***	***105.000.000.000***	***95.397.354.781***	-	***95.397.354.781***	***95.379.238.131***	***18.116.650***	-	***90,9***	***90,9***
2.1	Thuế giá trị gia tăng	61.900.000.000	61.900.000.000	42.890.318.581	-	42.890.318.581	42.884.890.831	5.427.750	-	69,3	69,3
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000.000.000	42.000.000.000	41.453.285.080	-	41.453.285.080	41.440.596.180	12.688.900	-	98,7	98,7
2.3	Thuế tiêu thu đặc biệt			10.142.400.579	-	10.142.400.579	10.142.400.579	-	-		
2.4	Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	911.350.541	-	911.350.541	911.350.541	-	-	82,9	82,9
3	***Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài***	***629.000.000.000***	***649.000.000.000***	***629.417.681.050***	-	***629.417.681.050***	***629.417.681.050***	-	-	***100,1***	***97,0***
3.1	Thuế giá trị gia tăng	199.780.000.000	219.780.000.000	184.067.725.156	-	184.067.725.156	184.067.725.156	-	-	92,1	83,8
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.000.000.000	419.000.000.000	445.018.194.850	-	445.018.194.850	445.018.194.850	-	-	106,2	106,2
3.3	Thuế tiêu thu đặc biệt			-	-	-	-	-	-		
3.4	Thuế tài nguyên	220.000.000	220.000.000	331.761.044	-	331.761.044	331.761.044	-	-	150,8	150,8
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4	***Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh***	***725.000.000.000***	***725.000.000.000***	***725.340.968.165***	***85.151.711***	***725.255.816.454***	-	***681.509.240.420***	***43.746.576.034***	***100,0***	***100,0***
4.1	Thuế giá trị gia tăng	567.000.000.000	567.000.000.000	537.705.498.290	-	537.705.498.290	-	493.964.721.021	43.740.777.269	94,8	94,8
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.000.000.000	124.000.000.000	157.411.279.826	-	157.411.279.826	-	157.405.481.061	5.798.765	126,9	126,9
4.3	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.100.000.000	1.100.000.000	5.280.133.062	85.151.711	5.194.981.351	-	5.194.981.351	-	480,0	480,0
4.4	Thuế tài nguyên	32.900.000.000	32.900.000.000	24.944.056.987	-	24.944.056.987	-	24.944.056.987	-	75,8	75,8
5	***Lệ phí trước bạ***	***265.000.000.000***	***265.000.000.000***	***407.011.502.105***	-	***407.011.502.105***	-	***363.260.412.859***	***43.751.089.246***	***153,6***	***153,6***
6	***Thuế sử dụng đất nông nghiệp***	-	-	***20.339.640***	-	***20.339.640***	-	***20.339.640***	-		
7	***Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp***	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	***11.572.965.153***	-	***11.572.965.153***	-	***1.860.021.907***	***9.712.943.246***	***115,7***	***115,7***
8	***Thuế thu nhập cá nhân***	***365.000.000.000***	***365.000.000.000***	***455.795.682.440***	-	***455.795.682.440***	***363.013.777.139***	***26.862.263.127***	***65.919.642.174***	***124,9***	***124,9***
9	***Thuế bảo vệ môi trường***	***210.000.000.000***	***220.000.000.000***	***259.837.195.218***	***144.655.803.167***	***115.181.392.051***	***115.181.392.051***	-	-	***123,7***	***118,1***
	Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu	120.100.000.000	120.100.000.000	144.655.803.167	144.655.803.167	-	-	-	-	120,4	120,4
	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	89.900.000.000	99.900.000.000	115.181.392.051	-	115.181.392.051	115.181.392.051	-	-	128,1	115,3
10	***Phí, lệ phí***	***136.000.000.000***	***136.000.000.000***	***98.831.577.677***	***23.292.091.527***	***75.539.486.150***	***16.567.580.024***	***19.629.480.224***	***39.342.425.902***	***72,7***	***72,7***

(3)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	NSĐP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	Bao gồm: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	22.000.000.000	22.000.000.000	33.419.875.947	23.292.091.527	10.127.784.420	21.702.780	4.708.735.260	5.397.346.380	151,9	151,9
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	114.000.000.000	114.000.000.000	65.411.701.730	-	65.411.701.730	16.545.877.244	14.920.744.964	33.945.079.522	57,4	57,4
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	18.000.000.000	18.000.000.000	16.023.956.192	-	16.023.956.192	-	8.026.195.089	7.997.761.103	89,0	89,0
11	***Tiền sử dụng đất***	***1.000.000.000.000***	***1.905.000.000.000***	***4.920.544.693.440***	-	***4.920.544.693.440***	***1.558.176.927.777***	***2.637.148.017.317***	***725.219.748.346***	***492,1***	***258,3***
	Trong đó: -Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-		
	-Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1.000.000.000.000	1.905.000.000.000	4.920.544.693.440	-	4.920.544.693.440	1.558.176.927.777	2.637.148.017.317	725.219.748.346	492,1	258,3
12	***Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước***	***65.000.000.000***	***65.000.000.000***	***205.743.964.578***	-	***205.743.964.578***	***169.673.777.709***	***36.070.186.869***	-	***316,5***	***316,5***
13	***Thu từ bán tài sản nhà nước***	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: -Do trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		
	-Do địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	***Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước***	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-		
	-Do địa phương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-		
15	***Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước***	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	***Thu khác ngân sách***	***130.000.000.000***	***130.000.000.000***	***310.715.288.598***	***91.887.703.194***	***218.827.585.404***	***166.214.775.195***	***52.612.810.209***	-	***239,0***	***239,0***
16.1	Thu tiền phạt chậm nộp	-	-	26.549.538.871	961.910.828	25.587.628.043	10.899.568.491	14.688.059.552	-		
16.2	Thu tiền phạt	11.000.000.000	11.000.000.000	59.590.031.146	32.862.397.484	26.727.633.662	15.454.229.150	11.273.404.512	-		
16.3	Thu phạt ATGT (không kể phạt ATGT tại xã)	50.000.000.000	50.000.000.000	56.242.245.625	53.543.934.625	2.698.311.000	1.834.289.000	864.022.000	-		
16.4	Thu tịch thu	-	-	10.227.984.595	2.845.889.395	7.382.095.200	4.187.023.000	3.195.072.200	-		
16.5	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-		
16.6	Thu bán tài sản	-	-	5.373.714.243	473.999.800	4.899.714.443	4.706.458.000	193.256.443	-		
16.7	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	93.115.181.900	-	93.115.181.900	93.115.181.900	-	-		
16.8	Thu thanh lý nhà làm việc	-	-	17.543.664	-	17.543.664	1.384.664	16.159.000	-		
16.9	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-		
16.10	Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	31.562.684.108	616.539.062	30.946.145.046	23.512.944.840	7.433.200.206	-		
16.1	Thu khác còn lại	-	-	28.036.364.446	583.032.000	27.453.332.446	12.503.696.150	14.949.636.296	-		
17	***Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản***	***25.000.000.000***	***25.000.000.000***	***36.430.296.220***	***16.247.898.100***	***20.182.398.120***	***6.963.384.900***	***7.931.502.832***	***5.287.510.388***	***145,7***	***145,7***
	Trong đó: -Giấy phép do trung ương cấp	15.000.000.000	15.000.000.000	23.211.283.000	16.247.898.100	6.963.384.900	6.963.384.900	-	-	154,7	154,7
	-Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	10.000.000.000	10.000.000.000	13.219.013.220	-	13.219.013.220	-	7.931.502.832	5.287.510.388	132,2	132,2
18	***Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản***	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	***56.002.328.820***	-	***56.002.328.820***	-	-	***56.002.328.820***	***280,0***	***280,0***
18.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	-	-	45.989.225.476	-	45.989.225.476	-	-	45.989.225.476		
	Trong đó: Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	-	-	32.633.309.115	-	32.633.309.115	-	-	32.633.309.115		
18.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-		
18.3	Thu phạt ATGT tại xã	-	-	268.217.000	-	268.217.000	-	-	268.217.000		
18.4	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	-	-	1.276.248.200	-	1.276.248.200	-	-	1.276.248.200		
18.5	Thu phạt, tịch thu (xã)	-	-	3.548.411.000	-	3.548.411.000	-	-	3.548.411.000		
18.6	Thu khác (xã)	-	-	4.920.227.144	-	4.920.227.144	-	-	4.920.227.144		

(4)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	NSĐP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
19	*Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế*	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*	*107.959.192.702*	-	*107.959.192.702*	*107.959.192.702*	-	-	*3.084,5*	*3.084,5*
20	*Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*	*28.878.227.321*	-	*28.878.227.321*	*28.878.227.321*	-	-	*115,5*	*115,5*
II	**Thu hải quan**	***1.300.000.000.000***	***1.300.000.000.000***	**909.661.186.180**	**909.661.186.180**	-	-	-	-	**70,0**	**70,0**
1	Thuế xuất khẩu	3.000.000.000	3.000.000.000	4.085.456.993	4.085.456.993	-	-	-	-	136,2	136,2
2	Thuế nhập khẩu	361.500.000.000	361.500.000.000	176.325.359.793	176.325.359.793	-	-	-	-	48,8	48,8
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng khập khẩu	-	-	15.840.073	15.840.073	-	-	-	-		
4	Thuế giái trị gia tăng hàng nhập khẩu	935.000.000.000	935.000.000.000	721.407.370.982	721.407.370.982	-	-	-	-	77,2	77,2
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam		-	531.664	531.664	-	-	-	-		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	500.000.000	500.000.000	6.986.563.571	6.986.563.571	-	-	-	-	1.397,3	1.397,3
8	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Thu khác	-	-	840.063.104	840.063.104	-	-	-	-		
III	**Thu viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	**Các khoản huy động, đóng góp**	-	-	**20.520.727.209**	-	**20.520.727.209**	-	**3.478.268.000**	**17.042.459.209**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	12.623.814.000	-	12.623.814.000	-	1.100.000.000	11.523.814.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	-	-	7.896.913.209	-	7.896.913.209	-	2.378.268.000	5.518.645.209		
V	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	**269.500.000**	-	**269.500.000**	**269.500.000**	-	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-	269.500.000	-	269.500.000	269.500.000	-	-		
2.1	*Thu nợ gốc cho vay*	-	-	*100.000.000*	-	*100.000.000*	*100.000.000*	-	-		
2.2	*Thu lãi cho vay*	-	-	*169.500.000*	-	*169.500.000*	*169.500.000*	-	-		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-		
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-	**13.205.905.400**	-	**13.205.905.400**	**13.205.905.400**	-	-		
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Vay từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	**Vay để trả nợ gốc vay**	-	-	**13.205.905.400**	-	**13.205.905.400**	**13.205.905.400**	-	-		
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	13.205.905.400	-	13.205.905.400	13.205.905.400	-	-		
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	***8.814.366.000.000***	***8.814.366.000.000***	**16.489.882.879.910**	**37.142.026.000**	**16.452.740.853.910**	**9.003.225.310.298**	**5.633.087.912.347**	**1.816.427.631.265**	**187,1**	**187,1**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trêm**	***8.814.366.000.000***	***8.814.366.000.000***	**16.414.586.177.061**	-	**16.414.586.177.061**	**8.988.996.787.996**	**5.609.161.757.800**	**1.816.427.631.265**	**186,2**	**186,2**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	6.282.444.000.000	6.282.444.000.000	11.461.112.971.000	-	11.461.112.971.000	6.304.621.000.000	4.229.102.000.000	927.389.971.000	182,4	182,4
2	Bổ sung có mục tiêu	2.531.922.000.000	2.531.922.000.000	4.953.473.206.061	-	4.953.473.206.061	2.684.375.787.996	1.380.059.757.800	889.037.660.265	195,6	195,6
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài*	*511.542.000.000*	*511.542.000.000*	*284.180.787.996*	-	*284.180.787.996*	*284.180.787.996*	-	-	*55,6*	*55,6*
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại*	*23.300.000.000*	*23.300.000.000*	*37.300.000.000*	-	*37.300.000.000*	*37.300.000.000*	-	-	*160,1*	*160,1*
2.3	*Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước*	*1.997.080.000.000*	*1.997.080.000.000*	*4.631.992.418.065*	-	*4.631.992.418.065*	*2.362.895.000.000*	*1.380.059.757.800*	*889.037.660.265*	*231,9*	*231,9*
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	-	-	**75.296.702.849**	**37.142.026.000**	**38.154.676.849**	**14.228.522.302**	**23.926.154.547**	-		

(5)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	NSĐP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	2.113.238.429.493	-	2.113.238.429.493	960.665.618.751	801.484.767.701	351.088.043.041		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	190.853.017.820	-	190.853.017.820	53.294.451.106	110.408.648.278	27.149.918.436		

(6)

UBND TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 04

QUYẾT TOÁN CHI NSĐP NĂM 2018

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	12.734.266.000.000	13.669.266.000.000	26.774.875.689.876	13.636.545.591.837	10.029.683.406.219	3.108.646.691.820	210,3	195,9
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	12.734.266.000.000	13.552.007.000.000	19.123.512.399.979	7.844.666.050.254	8.194.196.054.452	3.084.650.295.273	150,2	141,1
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	3.561.530.000.000	4.349.271.000.000	5.176.940.719.888	2.214.433.252.685	2.024.129.196.508	938.378.270.695	145,4	119,0
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	3.561.530.000.000	4.266.551.000.000	4.994.220.719.888	2.031.713.252.685	2.024.129.196.508	938.378.270.695	140,2	117,1
1.1	Chi quốc phòng	0	0	30.455.858.985	4.735.331.985	25.720.527.000	0		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	21.491.627.000	12.477.446.000	9.014.181.000	0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	548.385.896.907	165.161.980.400	159.674.732.207	223.549.184.300		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	9.056.810.000	9.056.810.000	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	303.816.151.087	283.033.623.387	3.718.159.700	17.064.368.000		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	245.728.719.920	24.515.824.000	98.615.833.600	122.597.062.320		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	3.042.129.000	159.874.000	1.927.247.000	955.008.000		
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	137.531.119.599	104.441.967.359	20.627.208.300	12.461.943.940		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	70.618.733.604	49.424.079.200	6.171.435.000	15.023.219.404		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	3.288.373.613.370	1.324.003.970.984	1.540.882.151.015	423.487.491.371		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	305.671.513.316	40.154.439.270	149.404.772.686	116.112.301.360		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	27.515.162.100	14.547.906.100	8.372.949.000	4.594.307.000		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	0	0	2.533.385.000	0	0	2.533.385.000		
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.**	0	0	0	0	0	0		
3	**Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập quỹ phát triển đất)**	0	82.720.000.000	182.720.000.000	182.720.000.000	0	0		220,9
II	**Chi trả nợ lãi, phí vay theo quy định**	2.800.000.000	2.800.000.000	0	0	0	0	-	-
III	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	8.864.986.000.000	8.878.243.000.000	9.661.725.258.993	3.038.469.766.916	4.985.887.457.606	1.637.368.034.471	109,0	108,8
3.1	Chi quốc phòng	0	169.114.000.000	200.968.806.126	80.291.509.000	43.039.976.400	77.637.320.726		118,8
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	32.944.000.000	67.461.007.820	25.411.330.000	18.921.920.000	23.127.757.820		204,8
3.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.051.011.000.000	4.058.866.000.000	4.011.390.811.067	658.188.832.048	3.341.566.231.019	11.635.748.000	99,0	98,8
3.4	Chi Khoa học và công nghệ	25.270.000.000	26.040.000.000	25.758.506.987	23.801.670.987	1.956.836.000	0	101,9	98,9

(7)

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
3.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	1.019.383.000.000	1.199.497.978.821	1.154.971.009.221	39.366.437.100	5.160.532.500		117,7
3.6	Chi Văn hóa thông tin	0	86.669.000.000	126.221.154.865	45.460.962.900	53.589.388.825	27.170.803.140		145,6
3.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	59.622.000.000	58.542.559.829	28.235.740.544	19.047.738.500	11.259.080.785		98,2
3.8	Chi Thể dục thể thao	0	19.346.000.000	17.686.344.600	4.490.851.500	8.868.629.000	4.326.864.100		91,4
3.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	101.874.000.000	101.904.077.871	8.806.163.210	90.554.324.661	2.543.590.000		100,0
3.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	1.131.469.000.000	1.351.696.347.593	428.972.537.483	518.943.668.708	403.780.141.402		119,5
3.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	1.588.682.000.000	1.841.553.479.699	460.858.792.043	425.539.988.429	955.154.699.227		115,9
3.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	545.861.000.000	591.406.262.012	101.850.557.086	381.541.691.100	108.014.013.826		108,3
3.15	Chi thường xuyên khác	0	38.373.000.000	67.637.921.703	17.129.810.894	42.950.627.864	7.557.482.945		176,3
	Chuyển vốn NHCS XH cho người nghèo vay			14.215.000.000	*11.000.000.000*	*3.215.000.000*			
	Hỗ trợ xây dựng doanh trại Bộ CHQS			10.000.000.000		*10.000.000.000*			
	Hỗ trợ xây dựng Bệnh viện ĐK huyện			2.000.000.000		*2.000.000.000*			
	Chi khác còn lại			41.422.921.703	*6.129.810.894*	*27.735.627.864*	*7.557.482.945*		
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	100,0	100,0
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	0	0	4.283.646.421.098	2.590.563.030.653	1.184.179.400.338	508.903.990.107		
VI	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỐN SỰ NGHIỆP (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)**	99.260.000.000	99.260.000.000	0					
VII	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (Đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)**	204.490.000.000	221.233.000.000	0					
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	0	0	7.425.589.389.065	5.609.161.757.800	1.816.427.631.265	0		
1	Bổ sung cân đối	0	0	5.155.153.971.000	4.229.102.000.000	926.051.971.000	0		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	2.270.435.418.065	1.380.059.757.800	890.375.660.265	0		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0	0	2.270.321.418.065	1.380.059.757.800	890.261.660.265	0		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	114.000.000	0	114.000.000	0		
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	0	0	80.198.143.049	37.142.026.000	19.059.720.502	23.996.396.547		
D	**BỘI THU NSĐP**	0	117.259.000.000	145.575.757.783	145.575.757.783	0	0		124,1

UBND TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 05

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP TỈNH NĂM 2018

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Trợ giá	CTMTQG	AN , QP
1	VP UBND tỉnh	405	29.807.790.791	6.437.864.000						23.369.926.791			
3	Sở NNPTNT	412	160.753.797.909	102.130.261.509						46.884.301.400	900.000.000	10.839.235.000	
4	VP Điều phối BCĐ CTMTQG	412	8.675.074.000	787.000.000								7.888.074.000	
5	VP HĐND tỉnh	402	18.343.000.000							18.343.000.000			
6	Sở KH và ĐT	413	12.808.270.386	2.389.325.000		540.000.000				9.878.945.386			
7	Sở Tư pháp	414	11.325.055.800							11.325.055.800			
8	Sở Công thương	416	22.574.743.261	13.497.796.811		225.000.000				8.851.946.450			
9	Chi cục QLTT	416	21.913.484.000							21.913.484.000			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	417	31.943.578.518						23.801.670.987	8.141.907.531			
11	Sở Tài chính	418	21.178.068.200							21.178.068.200			
12	Sở Xây dựng	419	18.981.737.300	12.226.576.000						6.755.161.300			
13	Sở Giao thông VT	421	73.234.880.335	63.787.231.170		1.913.013				9.445.736.152			
	Bg: LC Quỹ BTĐB: QT 50,315 trđ.												
14	Ban ATGT	421	5.229.952.000	5.229.952.000									
15	Sở Giáo dục và ĐT	422	542.246.258.288		496.581.943.188	29.592.923.200				8.071.891.900		7.999.500.000	
16	Trường CĐ Việt Hàn	422	27.059.229.495			27.059.229.495							
17	Sở Y tế	423	464.709.100.101			5.142.928.500	450.641.701.081			8.630.470.520		294.000.000	
	Trong đó: LC Quỹ KCB NN 7 tỷ												
18	Sở Lao động TBXH	424	174.833.301.663			16.839.877.901		145.424.048.100		11.319.293.102		1.250.082.560	
19	Trường CĐ Nghề	424	-										
20	Sở VHTT&DL	425	97.711.707.400			37.936.273.000		47.312.980.400		9.823.620.000	1.348.946.000	1.289.888.000	
21	Sở Tài nguyên và MT	426	60.340.453.846	53.082.109.657						7.258.344.189			
22	Sở Thông tin và TT	427	27.497.000.000					17.805.000.000		5.734.000.000		3.958.000.000	
23	Sở Nội vụ	435	35.508.099.458			4.050.000.000				31.458.099.458			
24	Sở Ngoại vụ	411	5.025.156.760							5.025.156.760			
25	Thanh tra tỉnh	437	7.955.279.000							7.955.279.000			
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	441	28.235.740.544					28.235.740.544					
27	Liên minh các HTX	448	4.567.642.600			1.353.906.200				3.213.736.400			
28	Ban Dân tộc	483	9.746.825.000							5.696.910.000		4.049.915.000	

STT	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Trợ giá	CTMTQG	AN , QP
29	Ủy ban MTTQ	510	8.747.000.000							8.747.000.000			
30	Tỉnh đoàn TN	511	12.131.000.000			252.000.000				11.879.000.000			
31	Hội phụ nữ	512	5.432.655.000							5.432.655.000			
32	Hội nông dân	513	7.713.000.000			1.853.000.000				5.860.000.000			
33	Hội cựu chiến binh	514	2.401.364.950							2.401.364.950			
34	Ban QLDA khu CN	505	6.070.699.355	739.824.000						5.330.875.355			
	Bg Cty PTHT KCN: 739.824.000 đ.												
5	Hội nhà báo	520	1.619.700.000							1.619.700.000			
36	Hội người mù	534	880.000.000							880.000.000			
37	Hội Chữ thập đỏ	522	1.853.000.000							1.853.000.000			
38	Hội đông y	535	966.000.000							966.000.000			
6	Liên hiệp hội KHKT	516	2.443.000.000							2.443.000.000			
7	Hội khuyến học	539	453.000.000							453.000.000			
41	Hội CựuTNXP	537	623.000.000							623.000.000			
42	Hội luật gia	521	416.000.000							416.000.000			
43	Hội nạn nhân CĐ da cam	536	479.000.000							479.000.000			
44	Hội bảo trợ NTT	538	407.000.000							407.000.000			
45	Hội người cao tuổi	533	1.343.999.045							1.343.999.045			
46	Liên hiệp các TCHN	517	929.000.000							929.000.000			
	Chương 599												
47	- Hội LHTN	599	1.613.000.000							1.613.000.000			
48	*- Hội Cựu giáo chức*	*599*	375.000.000							375.000.000			
49	*- Hội bảo vệ quyền TE*	*599*	289.000.000							289.000.000			
50	*- Hội làm vườn*	*599*	700.000.000							700.000.000			
51	*-Hội VHNT*	*599*	2.257.000.000							2.257.000.000			
52	*-Hội sinh vật cảnh*	*599*	170.000.000							170.000.000			
53	*-Hội nữ doanh nhân*	*599*	100.000.000							100.000.000			
54	*-Trường chính trị*	*599*	9.760.455.151			9.760.455.151							
55	*- Đoàn Luật sư*	*599*	150.000.000							150.000.000			
56	*- Hiệp hội DN*	*599*	430.000.000							430.000.000			
57	*- Hội nước sạch và Môi trường*	*599*	50.000.000							50.000.000			
58	*- Hội DN trẻ*	*599*	100.000.000							100.000.000			
59	*- Hội bảo vệ quyền lợi NTD*	*599*	150.000.000							150.000.000			

STT	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Trợ giá	CTMTQG	AN , QP
60	*- Quỹ Đầu tư PT*	*599*	482.000.000			482.000.000							
61	*Tỉnh ủy Bắc Giang*	*509*	97.543.087.554				5.198.711.000			83.401.059.000	8.943.317.554		
62	*Công an tỉnh*	*560*	25.146.330.000										25.146.330.000
63	*Bộ CHQS tỉnh*	*560*	98.184.509.000			17.893.000.000							80.291.509.000
	Tổng		**2.214.614.026.710**	**260.307.940.147**	**496.581.943.188**	**152.982.506.460**	**455.840.412.081**	**238.777.769.044**	**23.801.670.987**	**432.122.987.689**	**11.192.263.554**	**37.568.694.560**	**105.437.839.000**

UBND TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 06

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	**11.759.646.433.222**	**4.860.351.537.966**	**4.229.102.000.000**	**1.380.059.757.800**	**1.152.574.570.742**	**137.558.566.714**
1	Thành phố Bắc Giang	1.796.668.392.107	1.328.281.551.805	75.602.000.000	74.133.325.000	295.637.515.394	23.013.999.908
2	Huyện Việt Yên	1.463.779.535.826	971.309.170.696	237.926.000.000	98.787.800.800	152.286.252.162	3.470.312.168
3	Huyện Hiệp Hòa	1.087.014.137.230	312.149.130.652	514.276.000.000	135.068.247.000	114.607.771.309	10.912.988.269
4	Huyện Yên Dũng	1.246.419.608.752	649.785.739.664	373.190.000.000	75.932.110.000	142.910.380.293	4.601.378.795
5	Huyện Lạng Giang	1.291.591.289.103	560.133.277.813	431.509.000.000	193.716.567.000	94.485.585.113	11.746.859.177
6	Huyện Tân Yên	1.042.791.126.657	385.870.600.614	443.615.000.000	150.528.931.000	39.946.463.445	22.830.131.598
7	Huyện Yên Thế	676.169.149.006	120.552.501.799	370.903.000.000	127.727.265.000	19.294.940.130	37.691.442.077
8	Huyện Lục Nam	1.166.597.560.464	314.648.566.541	563.251.000.000	167.968.545.000	113.075.830.025	7.653.618.898
9	Huyện Lục Ngạn	1.111.389.433.950	98.958.465.241	681.650.000.000	198.035.910.000	128.277.644.984	4.467.413.725
10	Huyện Sơn Động	877.226.200.127	118.662.533.141	537.180.000.000	158.161.057.000	52.052.187.887	11.170.422.099

(12)

UBND TỈNH BẮC GIANG

Biểu số: 07

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2018						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán trong năm 2018		
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=3-4-7	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15=16+17	16=5+11	17=6+12
	TỔNG SỐ (I+II):	**66.511.444.800**	**61.503.113.700**	**58.476.812.900**	**3.026.300.800**	**-**	**5.008.331.100**	**3.407.910.085.060**	**2.318.799.497.967**	**1.763.999.705.845**	**554.799.792.122**	**1.055.854.678.697**	**33.255.908.396**	**2.380.302.611.667**	**1.822.476.518.745**	**557.826.092.922**
I	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSĐP:**	**32.757.404.800**	**28.321.580.700**	**25.321.580.700**	**3.000.000.000**	**0**	**4.435.824.100**	**1.549.345.085.060**	**1.189.073.041.683**	**1.038.185.921.823**	**150.887.119.860**	**359.681.522.781**	**590.520.596**	**1.217.394.622.383**	**1.063.507.502.523**	**153.887.119.860**
1	**Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)**	**32.757.404.800**	**28.321.580.700**	**25.321.580.700**	**3.000.000.000**		**4.435.824.100**	**1.549.345.085.060**	**1.189.073.041.683**	**1.038.185.921.823**	**150.887.119.860**	**359.681.522.781**	**590.520.596**	**1.217.394.622.383**	**1.063.507.502.523**	**153.887.119.860**
-1	Cấp tỉnh quản lý	32.757.404.800	28.321.580.700	25.321.580.700	3.000.000.000	0	4.435.824.100	1.549.345.085.060	1.189.073.041.683	1.038.185.921.823	150.887.119.860	359.681.522.781	590.520.596	1.217.394.622.383	1.063.507.502.523	153.887.119.860
-2	Cấp huyện quản lý															
-3	Cấp xã quản lý															
2	**Vốn trái phiếu chính quyền địa phương:**															
II	**NGUỒN VỐN NSTW:**	**33.754.040.000**	**33.181.533.000**	**33.155.232.200**	**26.300.800**	**-**	**572.507.000**	**1.858.565.000.000**	**1.129.726.456.284**	**725.813.784.022**	**403.912.672.262**	**696.173.155.916**	**32.665.387.800**	**1.162.907.989.284**	**758.969.016.222**	**403.938.973.062**
1	**Vốn CTMT QG:**	**8.967.904.400**	**8.440.965.400**	**8.440.965.400**	**-**	**-**	**526.939.000**	**102.023.000.000**	**82.581.376.000**	**82.581.376.000**	**-**	**19.441.405.000**	**219.000**	**91.022.341.400**	**91.022.341.400**	**-**
-1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.440.035.000	4.302.146.000	4.302.146.000			137.889.000	18.000.000.000				18.000.000.000	-	4.302.146.000	4.302.146.000	
-2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.527.869.400	4.138.819.400	4.138.819.400			389.050.000	84.023.000.000	82.581.376.000	82.581.376.000		1.441.405.000	219.000	86.720.195.400	86.720.195.400	
2	**Vốn CTMT:**	**22.186.135.600**	**22.140.567.600**	**22.114.266.800**	**26.300.800**		**45.568.000**	**368.000.000.000**	**218.854.859.900**	**193.050.049.100**	**25.804.810.800**	**149.145.140.100**		**240.995.427.500**	**215.164.315.900**	**25.831.111.600**
-1	Chương trình....															
3	**Vốn nước ngoài:**							**511.542.000.000**	**240.514.846.384**	**240.341.846.384**	**173.000.000**	**238.361.984.816**	**32.665.168.800**	**240.514.846.384**	**240.341.846.384**	**173.000.000**
-1	**Vốn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước:**															
	Ngành, lĩnh vực															
-2	**Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:**							**511.542.000.000**	**240.514.846.384**	**240.341.846.384**	**173.000.000**	**238.361.984.816**	**32.665.168.800**	**240.514.846.384**	**240.341.846.384**	**173.000.000**
	Ngành, lĩnh vực															
4	**Vốn trái phiếu Chính phủ:**	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**				**877.000.000.000**	**587.775.374.000**	**209.840.512.538**	**377.934.861.462**	**289.224.626.000**	**0**	**590.375.374.000**	**212.440.512.538**	**377.934.861.462**
-1	*Giao thông*							*792.400.000.000*	*508.161.584.000*	*132.902.895.538*	*375.258.688.462*	*284.238.416.000*	*0*	*508.161.584.000*	*132.902.895.538*	*375.258.688.462*
-2	*Thủy lợi*															
-3	*Y tế*															
-4	*Giáo dục*	*2.600.000.000*	*2.600.000.000*	*2.600.000.000*				*84.600.000.000*	*79.613.790.000*	*76.937.617.000*	*2.676.173.000*	*4.986.210.000*	*0*	*82.213.790.000*	*79.537.617.000*	*2.676.173.000*
5	**Vốn công trái quốc gia:**															
	Ngành, lĩnh vực															
6	**Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng, tăng thu NSNN... (nếu có):**															
	Nguồn vốn...															
7	**Vốn NSNN khác (nếu có):**															
	Nguồn vốn....															

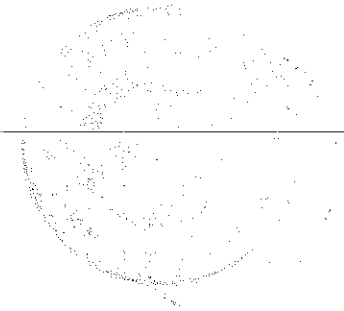

Biểu số: 08

TỔNG HỢP CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG VÀ VƯỢT THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

Đơn vị: 1.000,đ

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
	TỔNG CỘNG		**687.637.068**
A	**Từ nguồn dự phòng**		**25.940.244**
I	**Bổ sung chi đầu tư XDCB**		**10.850.000**
1	Các công trình dự án	Xử lý sự cố sạt trượt mái đê hữu Thương Ba tổng đoạn từ K6+369+510 và K7+050-K7+156	6.950.000
2	Sở Giao thông vận tải	Xử lý, khắc phục các hư hỏng, thiệt hại tại một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của mưa bão năm 2018	3.900.000
II	**Bổ sung kinh phí một số nhiệm vụ mới phát sinh**		**15.090.244**
1	Huyện Yên Dũng	Kinh phí tinh giản biên chế đợt 2/2017	9.644
2	Sở Lao động TB&XH	Kinh phí thăm, tặng quà các đối tượng chính sách và trẻ em năm 2018	15.080.600
B	**Từ nguồn vượt thu NS tỉnh năm 2018**		**661.696.824**
1	Huyện Hiệp Hòa	Hỗ trợ KP đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường THPT Hiệp Hòa số 1	2.124.000
2	Ban Quản lý khu công nghiệp	KP thanh toán Dự án cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hoàn thiện hạ tầng KCN Đình Trám	739.824
3	Huyện Việt Yên	Hỗ trợ đầu tư CSHT các khu đất dịch vụ, khu dân cư mới từ nguồn	15.000.000
4	Ban Quản lý DA đầu tư XD CT dân dụng & CN	KP bồi thường GPMB, hỗ trợ người có đất bị thu hồi và đầu tư cơ sở hạ tầng của DA khu số 1, số 2 khu đô thị phía nam TPBG từ nguồn	70.000.000
5	Huyện Lục Nam	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	16.406.244

(14)

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
6	Huyện Sơn Động	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	1.231.850
7	Huyện Hiệp Hoà	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	7.706.895
8	Huyện Yên Dũng	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	6.195.287
9	Huyện L.Giang	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	23.213.116
10	Huyện Lục Ngạn	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	31.273.284
11	Huyện Việt Yên	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	2.417.725
12	Huyện Yên Thế	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	23.390.206
13	Huyện Tân Yên	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn ĐBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) ĐBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	8.165.393
14	Các công trình dự án	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2018 nguồn vượt thu tiền sử dụng đất điều tiết NS tỉnh năm 2018	263.316.000

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
15	Huyện Lục Nam	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	8.334.620
16	Huyện Hiệp Hoà	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	6.397.658
17	Huyện Yên Dũng	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	5.142.839
18	Huyện Lạng Giang	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	18.890.336
19	Huyện Lục Ngạn	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	15.711.111
20	Huyện Việt Yên	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	2.007.005
21	Huyện Yên Thế	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	10.738.165
22	Huyện Tân Yên	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	6.778.266
23	Công trình dự án	Bổ sung kế hoạch đầu tư công 2018	116.517.000

Biểu số 09

KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2018			
		KẾT DƯ NSĐP	NS TỈNH	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tại tỉnh	**41.895.257.095**	**41.895.257.095**		
1	Bắc Giang	72.335.206.759		35.847.499.870	36.487.706.889
2	Việt Yên	4.007.860.720		106.520.163	3.901.340.557
3	Hiệp Hoà	36.291.557.695		17.922.349.942	18.369.207.753
4	Yên Dũng	132.650.716.011		129.209.121.810	3.441.594.201
5	Lạng Giang	63.433.228.250		56.567.472.934	6.865.755.316
6	Tân Yên	23.667.172.498		21.387.569.134	2.279.603.364
7	Yên Thế	69.803.987.488		57.271.017.016	12.532.970.472
8	Lục Nam	18.383.702.056		11.145.135.197	7.238.566.859
9	Lục Ngạn	10.157.428.632		10.123.158.180	34.270.452
10	Sơn Động	7.011.346.339		6.118.737.915	892.608.424
	Tổng cộng	**479.637.463.543**	**41.895.257.095**	**345.698.582.161**	**92.043.624.287**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 139/BC-HĐND	*Bắc Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2019*

BÁO CÁO
Thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Luật Ngân sách nhà nước quy định: HĐND các cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Từ căn cứ và thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

2. Về trình tự, thủ tục

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định; dự thảo nghị quyết đã được thảo luận với các ngành, UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua. Thể thức được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 đã căn cứ vào Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018; được tổng hợp từ quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các ngành và các huyện, thành phố. Tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách đã thực hiện theo đúng quy của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016.

Tổng thu ngân sách địa phương: 19.828.923.764.354 đồng

Tổng chi ngân sách địa phương: 19.203.710.543.028 đồng

Bội thu ngân sách địa phương (chi trả nợ gốc vay): 145.575.757.783 đồng

Kết dư ngân sách địa phương: : 479.637.463.543 đồng

Tuy nhiên, Ban Kinh tế - Ngân sách nhận thấy còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

- Thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2018 hầu hết các lĩnh vực thu đều hoàn thành và dự toán khá cao nhưng vẫn còn 04 chỉ tiêu thu từ nền kinh tế không đạt dự toán đó là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu phí, lệ phí.

- Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2018 sang năm 2019 tăng cao 4.283.646.421.098 đồng, gấp 2 lần so với chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018, đề nghị đánh giá kỹ nguyên nhân để có giải pháp giảm chi chuyển nguồn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Đề nghị UBND tỉnh cập nhật số liệu về nguồn thu kết dư ngân sách năm 2017 sang 2018, do quyết toán NSĐP năm 2017 có sự điều chỉnh.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018, đề nghị đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH$_{P.Yến}$.

Bản điện tử:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Ngụy Kim Phương